

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Bao bì dầu khí Việt Nam

Ngày 28/06/2024	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	9.5%	15.5%

DT thuần Q2/24
86.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.1 51.1%
YoY: ▲ 7.60 9.6%

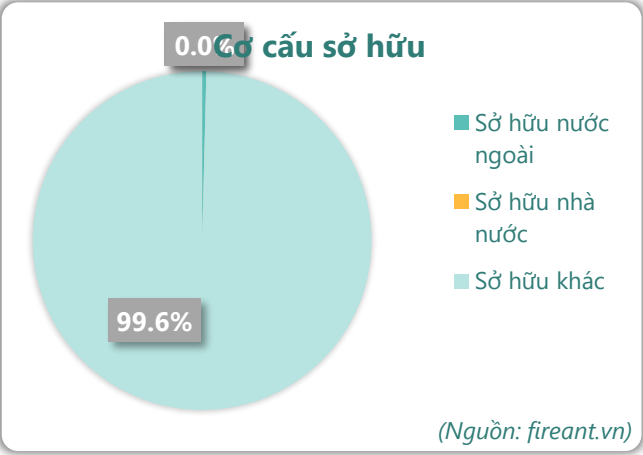
LN thuần Q2/24
2.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.28 80.7%
YoY: ▲ 0.06 2.0%

LN sau thuế Q2/24
2.37
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.26 113%
YoY: ▲ 0.15 6.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
3.4%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) Q2/24
12.1%
YoY: +/-▲ 0.0%

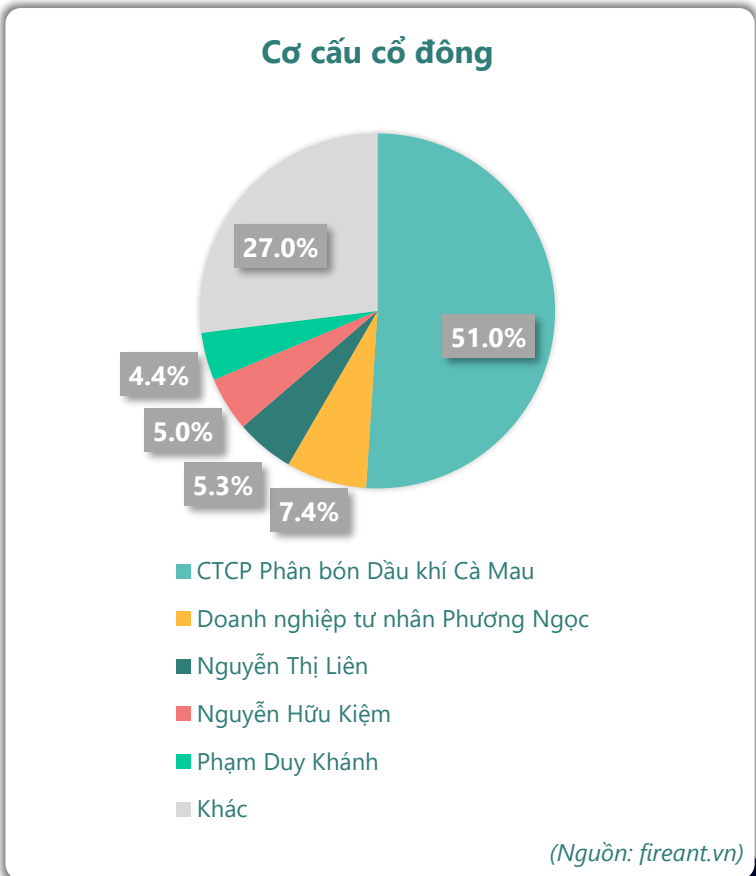
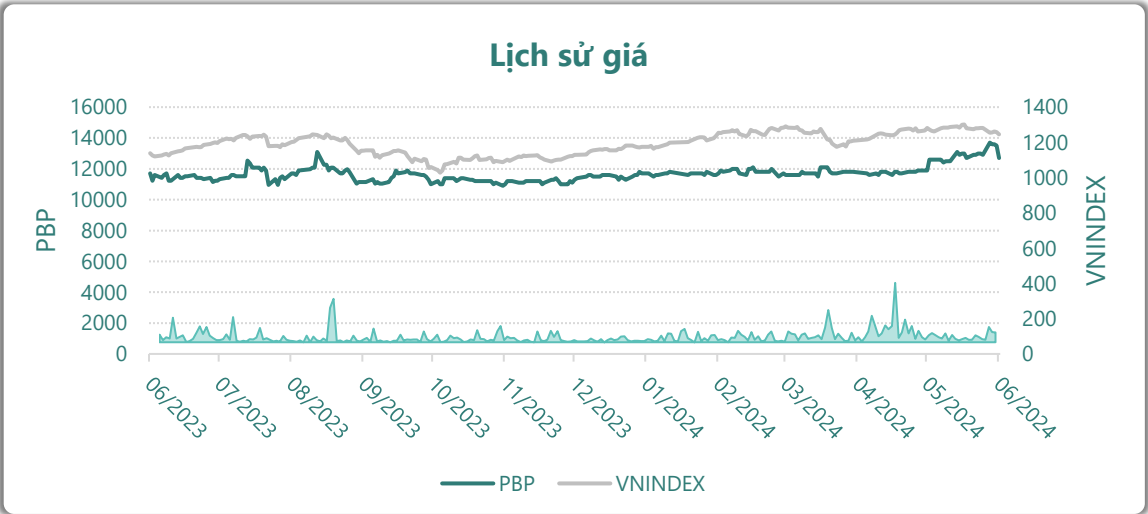
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 13,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	4,799,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,030
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.04
EPS	1,702
P/E	7.5



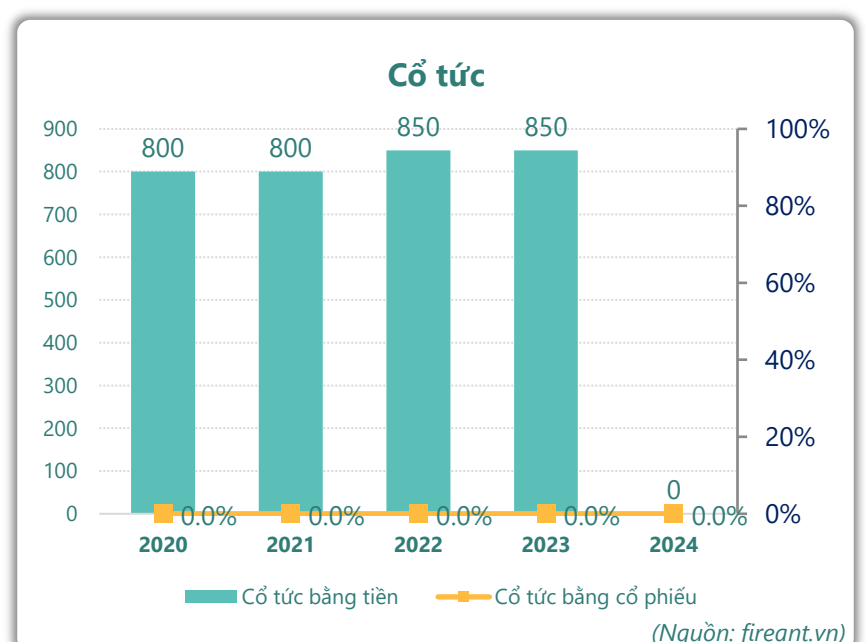
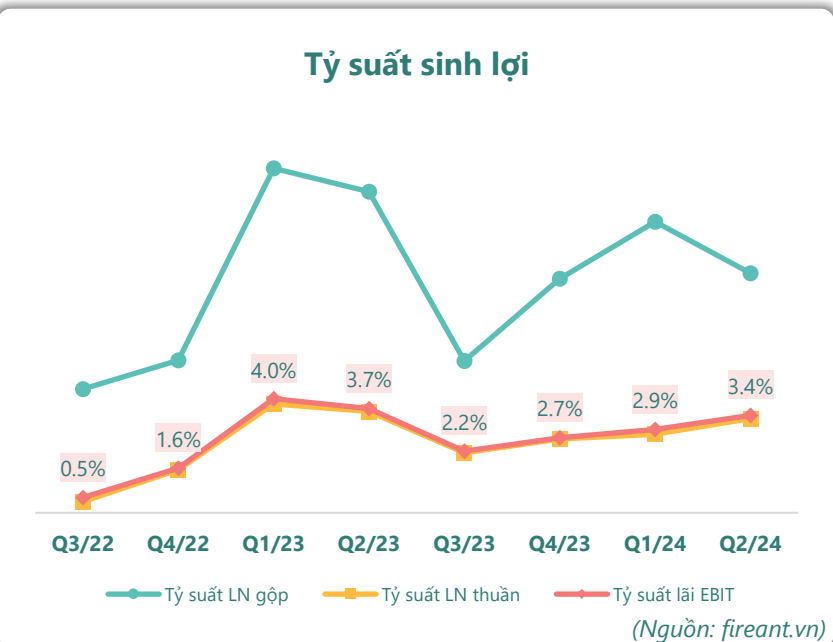
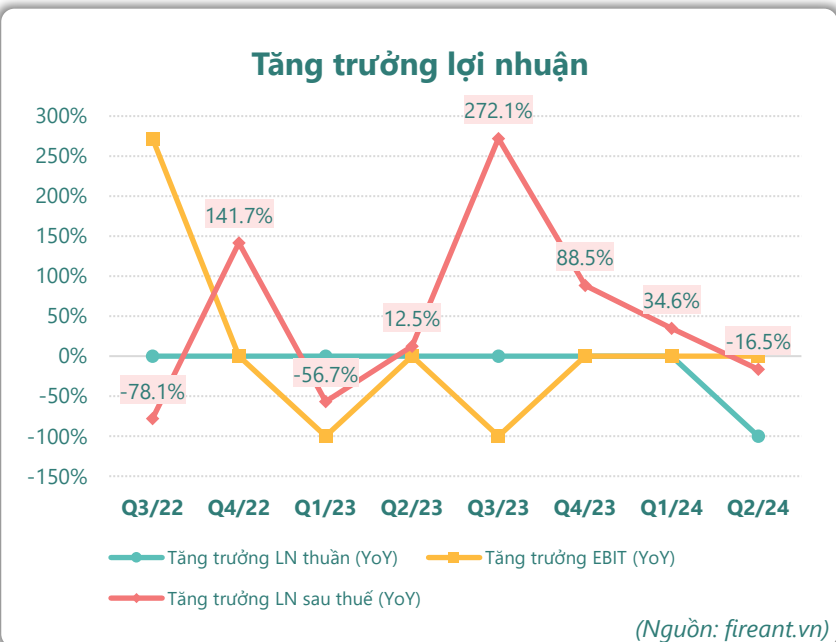
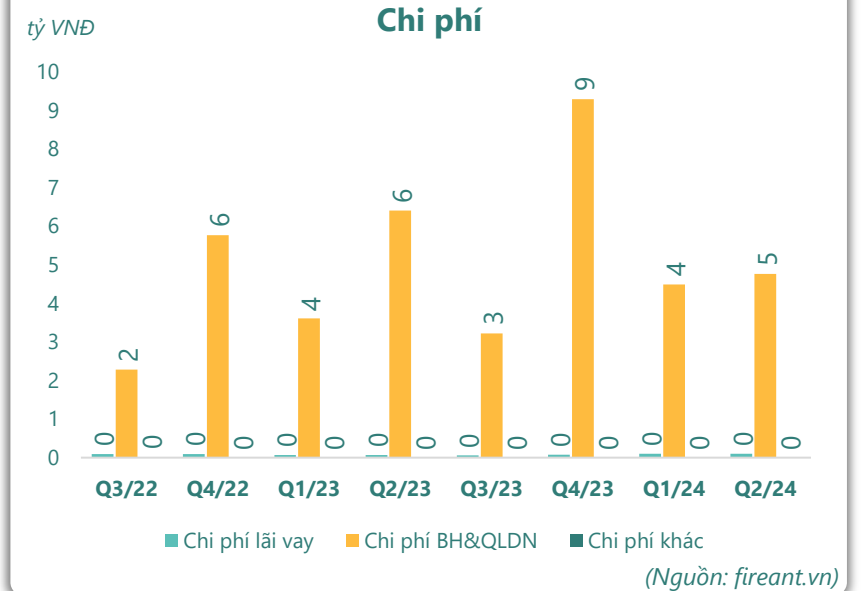
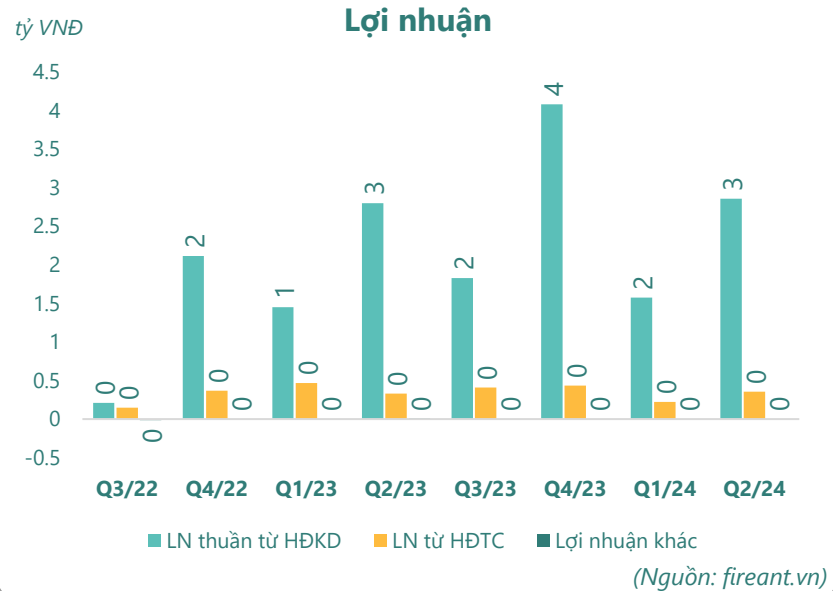
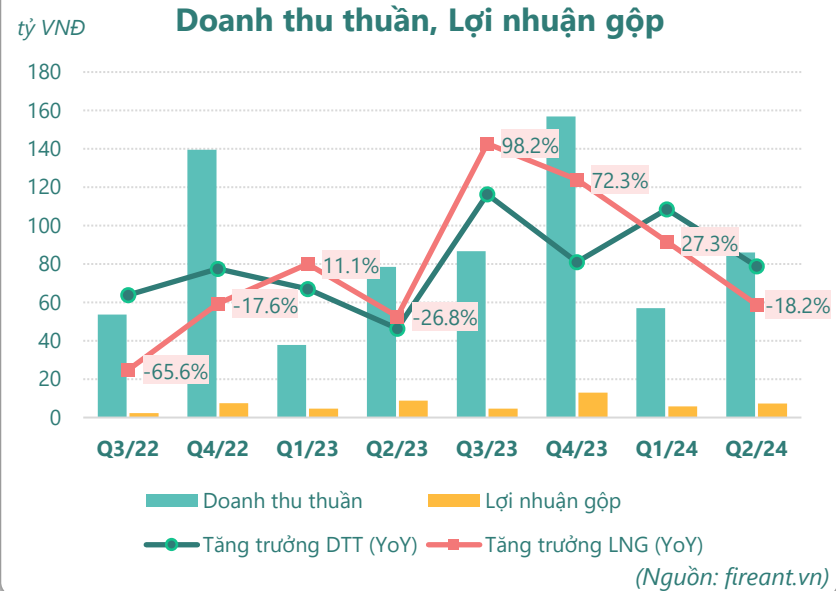
DT thuần 6T 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 23.0%

LN thuần 6T 2024
4.43
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.18 4.2%

LN sau thuế 6T 2024
3.48
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.15 4.5%



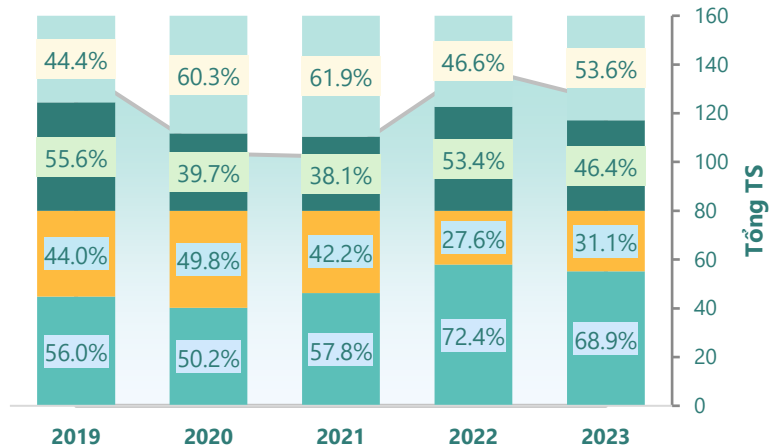
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

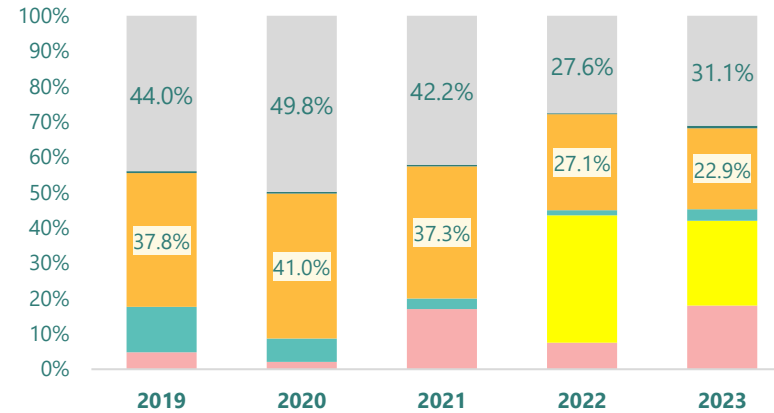
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

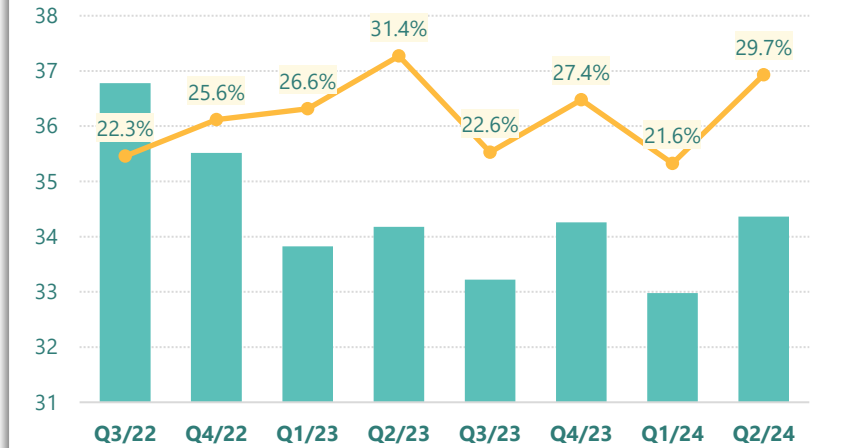


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

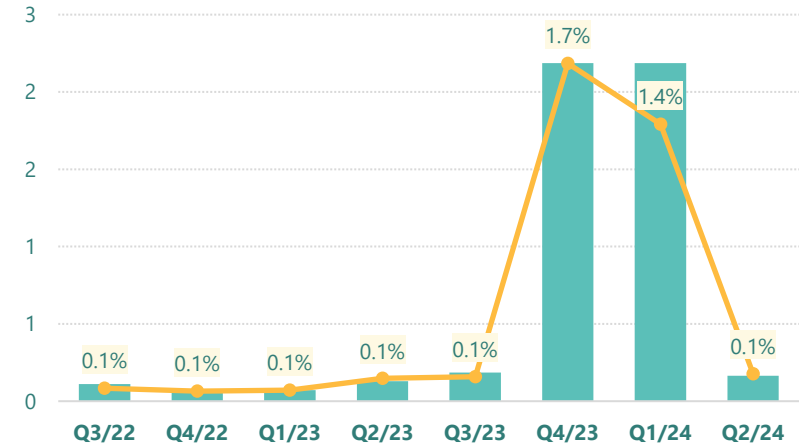


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

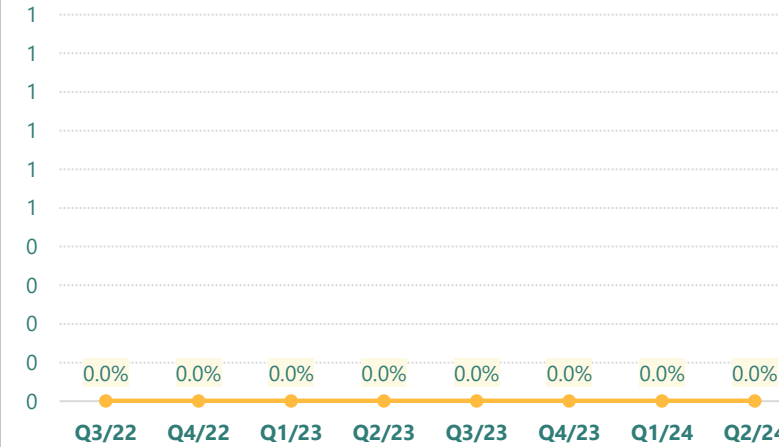


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

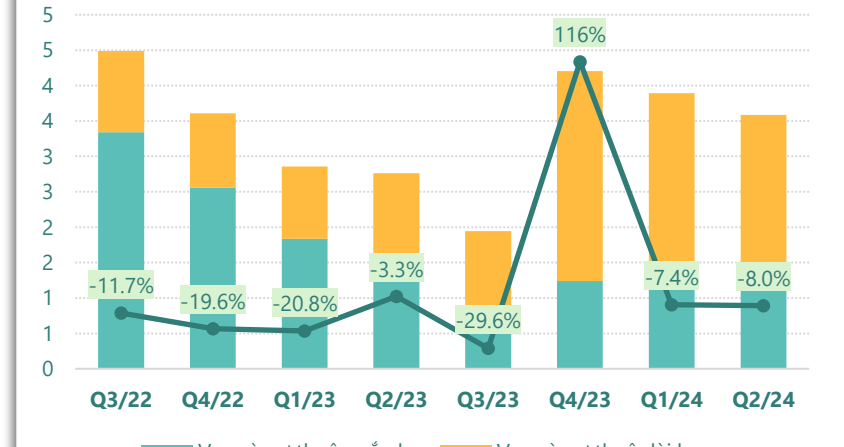


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

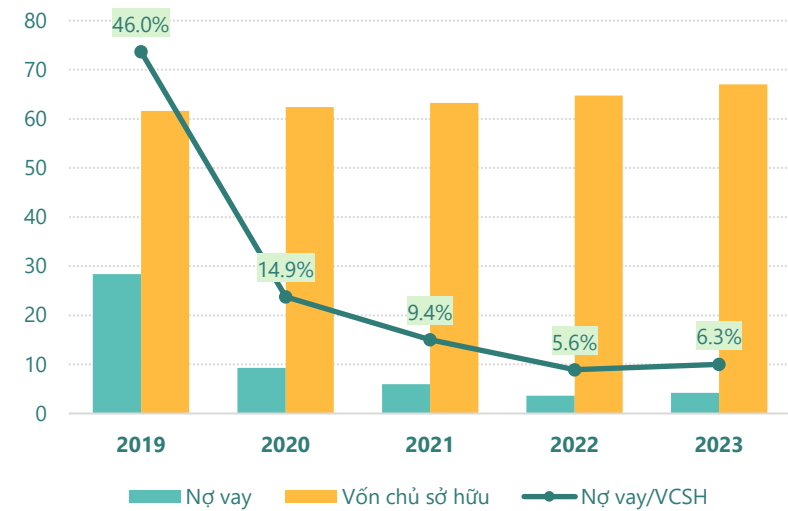
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

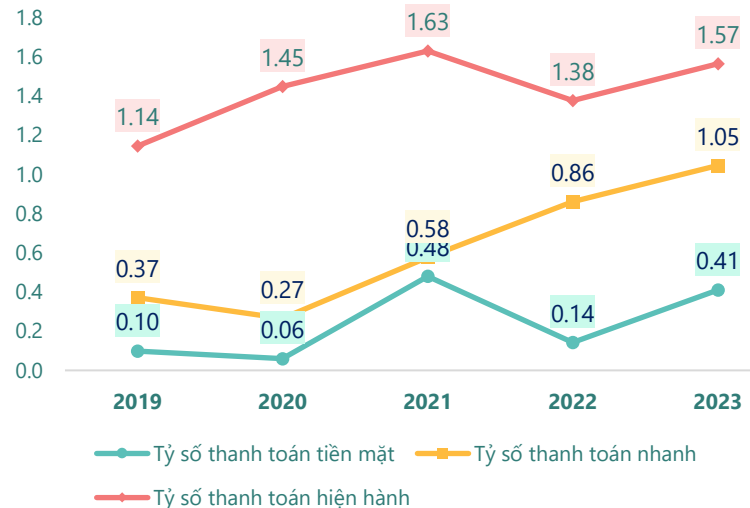
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



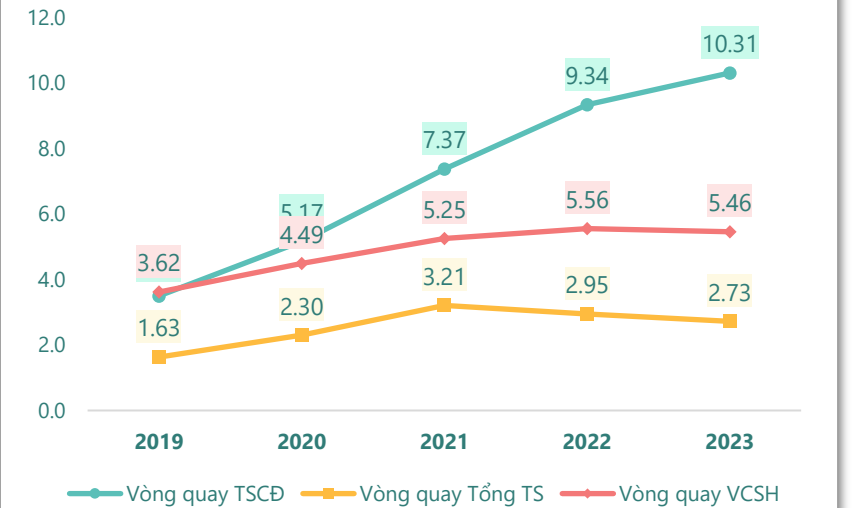
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



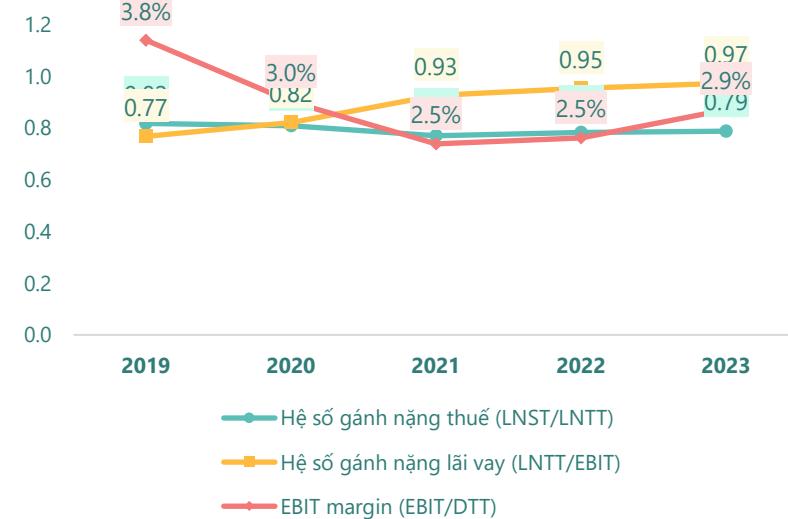
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



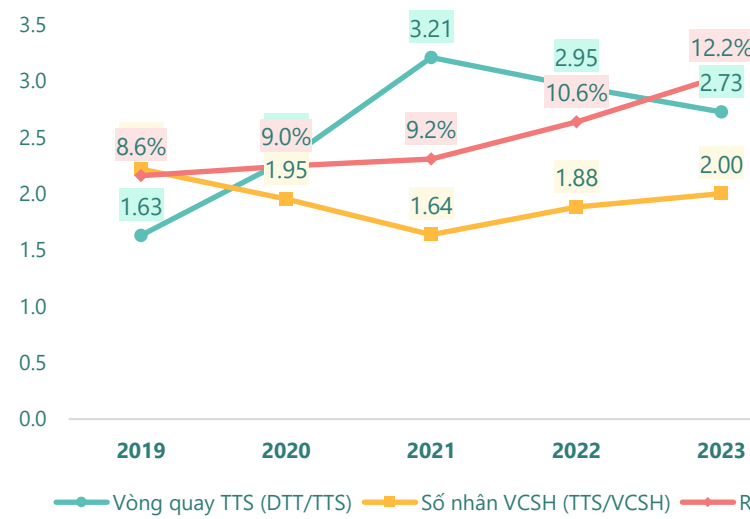
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

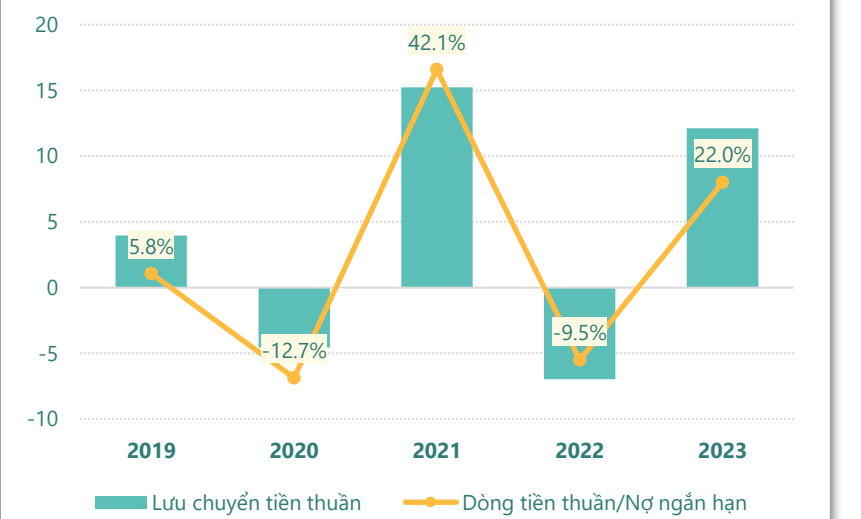
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	86.0	78.4	9.6%	143	116	23.0%
Giá vốn hàng bán	78.7	69.5	13.2%	130	103	26.3%
Lợi nhuận gộp	7.27	8.88	-18.2%	13.1	13.5	-2.7%
Doanh thu HĐTC	0.46	0.40	14.3%	0.78	0.94	-16.9%
Chi phí TC	0.10	0.07	45.7%	0.20	0.14	43.7%
Chi phí lãi vay	0.10	0.07	45.7%	0.20	0.14	43.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.34	1.87	-28.4%	2.71	3.22	-15.9%
Chi phí QLDN	3.43	4.55	-24.6%	6.55	6.80	-3.6%
LN thuần từ HĐKD	2.86	2.80	2.0%	4.43	4.25	4.2%
Lợi nhuận khác	0	0.01	-100%	0	0.01	-100%
LN trước thuế	2.86	2.81	1.6%	4.43	4.26	4.1%
Lợi nhuận sau thuế	2.37	2.22	6.7%	3.48	3.33	4.5%
LNST của CĐ cty mẹ	2.37	2.22	6.7%	3.48	3.33	4.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	-6.04	37.5	-17.9	28.6	-33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.9	-0.71	-32.4	-3.04	29.9	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.75	-0.09	-0.82	2.26	-0.31	-2.78
Tiền đầu kỳ	10.4	43.9	37.1	41.3	22.5	80.7
Lưu chuyển tiền thuần	33.5	-6.84	4.22	-18.7	58.1	-36.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.9	37.1	41.3	22.5	80.7	44.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	116	125	-7.3%
Tài sản ngắn hạn	78.5	86.2	-8.9%
Tiền và tương đương tiền	44.1	22.5	95.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	30.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	7.58	4.12	84.0%
Hàng tồn kho	25.8	28.6	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	0.91	8.8%
Tài sản dài hạn	37.3	38.9	-4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.4	34.3	0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.16	2.19	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.81	2.44	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	47.5	58.0	-18.2%
Nợ ngắn hạn	45.1	55.1	-18.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.24	1.24	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.07	21.4	-57.6%
Nợ dài hạn	2.34	2.96	-20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.34	2.96	-20.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.4	67.0	2.0%
Vốn chủ sở hữu	68.4	67.0	2.0%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

